

QUAN ĐIỂM CỦA J. P. SARTRE VÀ PHẬT GIÁO VỀ BẢN CHẤT NGƯỜI

Tóm tắt: Trên cơ sở trình bày quan điểm của J. P. Sartre - nhà triết học hiện sinh vô thần Pháp - và quan điểm của Phật giáo về bản chất của con người, bài viết đưa ra so sánh những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai quan điểm này. Mặc dù J. P. Sartre và Phật giáo có rất nhiều điểm khác nhau, nhưng trong quan điểm về bản chất người lại có khá nhiều điểm tương đồng. Tiêu biểu nhất là cả hai quan điểm này đều cho rằng không có bản chất con người được định hình sẵn, cả hai quan điểm đều phủ nhận thuyết tiền định hay định mệnh về bản chất con người. Bản chất con người là do con người tự tạo ra, con người được tự do lựa chọn bản chất cho chính mình. Có thể nói, quan điểm của J. P. Sartre và Phật giáo về bản chất người có ý nghĩa quan trọng trong khẳng định tính chủ thể, đề cao con người. Đây cũng chính là lý do mà J. P. Sartre gọi chủ nghĩa hiện sinh là một học thuyết nhân bản.

Từ khóa: Quan điểm; J. P. Sartre; Phật giáo; bản chất người.

1. Quan điểm của J. P. Sartre về bản chất người

J. P. Sartre (1905-1980) là nhà triết học, nhà văn, người từng đoạt giải thưởng Nobel về văn học nhưng từ chối không nhận. Ông là người tích cực chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của Đế quốc Mỹ đối với Việt Nam. Trong cuộc đời sáng tác của mình, ông để lại nhiều tác phẩm văn học và triết học nổi tiếng, như: Buồn nôn (1938), Rủi (1943), Quỷ dữ và chúa trời (1951), Tồn tại và hư vô (1943), Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản (1946), Phê phán lý tính biện chứng (1960), v.v...

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài 11/7/2018; Ngày biên tập: 16/7/2018; Ngày duyệt đăng: 23/7/2018.

Là một trong những đại diện của triết học hiện sinh, J. P. Sartre chịu ảnh hưởng ít nhiều từ những tư tưởng, quan điểm của E. Husserl, M. Heidegger, nhất là những quan điểm của E. Husserl về tính ý hướng của ý thức. Khái niệm *tồn tại*, một khái niệm trung tâm của triết học hiện sinh, đã được J. P. Sartre bàn nhiều. Trong tác phẩm *Buồn nôn*, ông cũng đã ít nhiều đề cập. Ngay từ tác phẩm *Buồn nôn*, ông đã có tư tưởng cho rằng thế giới sẽ trở nên vô nghĩa khi con người không còn mục đích và không tìm thấy ý nghĩa của cuộc sống. Những tư tưởng này được J. P. Sartre bàn rõ hơn trong tác phẩm *Tồn tại và hư vô*.

Khi nói về con người, Sartre cho rằng, mọi cái ác, cái thiện trong thế giới đều do con người tạo ra, trong tác phẩm *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Sartre cho rằng, “con người không là gì khác ngoài những gì mà nó tự tạo nên. Đó là nguyên tắc đầu tiên của thuyết hiện sinh”¹.

Khi nói về bản chất người, ông viết “Con người, theo quan niệm của người hiện sinh, nếu không thể định nghĩa được, chính là vì trước hết nó là hư vô. Nó chỉ tồn tại sau đó, và sẽ tồn tại như những gì nó sẽ tự tạo nên. Như vậy, không có bản tính người, vì không có Thượng Đế để nghĩ ra bản tính ấy”². Xuyên suốt trong hai luận điểm nêu trên của Sartre là quan điểm về con người tự làm ra mình, chứ không phải ai khác quyết định con người là như thế này hay như thế khác, ngay cả Chúa cũng không quyết định được điều đó. Theo logic ấy, Sartre quan niệm, con người là anh hùng hay nhút nhát, dũng cảm hay hèn hạ... đều do con người tự quyết định. Anh hùng, hèn nhát, thiện hay ác... đều là những khả năng của mỗi người, ai cũng có năng lực để đạt được những phẩm chất ấy. Như vậy, theo Sartre, không phải không có bản chất người, mà là không có bản chất người theo ý nghĩa cố định, hay theo nghĩa của thuyết định mệnh. Trong *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* J. P. Sartre đã viết: “không có thuyết tất định, con người là tự do, con người được tự do”³. Bản chất người là do con người quyết định lựa chọn. Mỗi con người là một cá nhân tự do, tự quyết định bản chất của mình, tự lựa chọn những phẩm chất của mình. Mỗi con người chính là kiến trúc sư của chính mình, có mục đích, có chủ ý về cuộc đời của mình. “Con người trước hết là một dự phóng

đang được sống về mặt chủ thể, thay vì là một thứ rêu, một thứ nấm mốc hay một búp súp lơ”⁴.

Để hiểu hơn quan điểm của Sartre về bản chất con người, chúng ta cũng cần tìm hiểu quan điểm của ông về bản chất của sự vật, cái mà ông gọi là *hữu thể tự thân* (l’être-en-soi), còn con người, ông gọi là *hữu thể tự quy* (le pour-soi). Bản tính của sự vật, theo Sartre là bất biến, vô nghĩa⁵. Sự vật luôn luôn là như vậy, đứng im, không biến đổi, muôn đời vẫn vậy, không có tiến triển, không có dự phóng, không có tha tính, nghĩa là không thể đổi thành cái khác⁶. Trong *Tồn tại và hư vô* (1943), Sartre viết: “Hữu thể tự thân đặc sệt, đầy ứ, không có ngoài và cũng không có trong. Nó không có tha tính (altérité): Nó không thể trở thành khác đi. Nó chỉ là nó mãi cho tới khi tận mặt”⁷. Trong khi đó, bản chất con người thì ngược lại, luôn luôn vận động, biến đổi, vì con người luôn có những dự phóng, luôn có những mục tiêu, ý hướng để thay đổi.

Quan điểm của Sartre về con người, về bản chất người gắn chặt với quan điểm của ông về ý thức. Ý thức theo quan điểm của Sartre chính là “cái mà ta ý thức”⁸. Bản chất của ý thức là dự phóng, tức là luôn hướng đến một mục tiêu nào đó, mà mục tiêu thì luôn thay đổi không ngừng. Con người có vô vàn mục tiêu, hết mục tiêu này đến mục tiêu khác, trong thời điểm này thì có mục tiêu này, trong thời điểm khác lại có mục tiêu khác. Đến mức Sartre cho rằng rút cuộc con người chẳng bao giờ thỏa mãn với những dự phóng của mình và “con người sẽ chết trong thất vọng và chán ngán”⁹. Như thế, bản chất người là một quá trình liên tục tìm kiếm, không có điểm dừng, không có gì có thể ngăn trở dự phóng của con người, bởi con người là tự do, ý thức con người là tự do. Con người có toàn quyền quyết định những dự phóng của mình, con người tự quyết định bản chất của mình. Bản chất con người, do đó, không phải là cố định, bất biến, không phải là có sẵn, không có ai định sẵn cho bản chất con người. Bản chất con người chỉ xuất hiện khi con người lựa chọn cho mình những mục tiêu hướng đến và hành động hướng đến những mục tiêu đó. Theo nghĩa đó, *bản chất con người có sau tồn tại, hay tồn tại có trước bản chất*. Đây là mệnh đề hết sức nổi tiếng của J. P. Sartre. Cũng cần lưu ý, con người ở đây

không phải là con người nói chung, mà là cá nhân, là từng con người cụ thể, là anh, là tôi,... Do vậy, theo Sartre, không thể có bản chất của con người nói chung, cũng như không thể có bản chất của một nhóm người hay một cộng đồng người nào đó. Quan điểm của Sartre về bản chất người rất khác so với quan điểm của triết học truyền thống. Không thể có bản chất ác, hay bản chất thiện của con người; cũng không thể định nghĩa bản chất người như Aristote “con người là một động vật chính trị”. Bản chất con người theo Sartre là cái không thể gọi tên. Nhiều khi ông gọi đó là trống rỗng, có khi mang hàm nghĩa thiếu hụt, có khi mang hàm nghĩa vô thể tính¹⁰.

Điều đáng lưu ý trong quan điểm của Sartre về bản chất người là ở chỗ, con người tự tạo nên bản chất của mình, con người có thể vượt qua những định kiến, những khuôn mẫu, những ràng buộc, thậm chí là thuyết định mệnh, v.v... để tạo nên bản chất của mình - bản chất Người. Cũng có thể nói, con người tồn tại như thế nào, có những dự phóng nào... thì bản chất của con người sẽ như thế ấy. Mỗi con người có toàn quyền quyết định cuộc đời mình, bản chất mình và cần phải tự quyết về cuộc đời mình.

2. Quan điểm của Phật giáo về bản chất người

Khác với phần nhiều các học thuyết, các quan điểm và các tôn giáo khác, Phật giáo không đưa ra quan niệm bản chất con người là thiện hay ác, tốt hay xấu. Con người là thiện hay ác, tốt hay xấu là do hành vi, lời nói, suy nghĩ của con người tạo nên. Ba yếu tố này gắn liền với thân, khẩu, ý. Theo Phật giáo, bản chất của con người trong thời điểm hiện tại, là kết quả của nghiệp từ quá khứ; bản chất con người trong tương lai là do kết quả của nghiệp ở hiện tại. Cần hết sức lưu ý rằng, đối với Phật giáo, chỉ những hành vi, lời nói, suy nghĩ có mục đích, có chủ đích mới tạo ra nghiệp. Trong *Tăng Chi Bộ Kinh*, Đức Phật nói: *Này các tỳ kheo, Ta bảo rằng tác ý (cetana) đây là nghiệp (karma, kamma). Với ý muốn (chủ đích trong tâm thức) người ta hành động bằng thân xác, bằng ngôn từ và bằng cơ quan tâm thần của mình.*

Như vậy, quan điểm về bản chất con người của Phật giáo gắn liền với học thuyết về Nghiệp. Nghiệp (tiếng Pàli, nghiệp là Kamma, còn trong tiếng Phạn nghiệp là Karma) được tạo nên từ tư tưởng, suy nghĩ,

lời nói, việc làm, hành động... thường xuất phát ý muốn, ý chí hay chủ đích nào đó. Ý muốn hay chủ đích đó Phật giáo gọi là tác ý. Phật giáo không nói rằng, phải hội tụ đầy đủ những hành vi, lời nói, suy nghĩ mới tạo nên nghiệp, mà có bất kỳ một yếu tố nào trong 3 yếu tố đó đều có thể tạo nghiệp. Có nghĩa, chỉ cần có những ý nghĩ, tư tưởng có chủ đích mà chưa cần có những lời nói hay hành vi nào cũng có thể tạo ra nghiệp. Tác ý hay tính chủ đích, chủ tâm là yếu tố quan trọng nhất để tạo nghiệp. Những hành vi, lời nói, suy nghĩ không có tác ý, không có chủ đích thì không tạo nên nghiệp. Phật giáo còn phân tích chỉ rõ các hành vi (thuộc về thân nghiệp), các lời nói (thuộc về khẩu nghiệp) và những suy nghĩ (ý nghiệp) khác nhau sẽ tạo nên nghiệp khác nhau. Hành vi, lời nói, suy nghĩ thì cũng có tốt hay xấu, tích cực hay tiêu cực, đúng đắn hay sai lầm. Hành vi, lời nói, suy nghĩ tốt đẹp, đúng đắn, tích cực sẽ tạo nên nghiệp tốt, nghiệp thiện. Ngược lại, hành vi, lời nói, suy nghĩ xấu xa, tiêu cực, không đúng đắn sẽ tạo nên nghiệp xấu. Phật giáo cũng nói đến *nghiệp lực*, hay là mức độ của những hành vi, lời nói, suy nghĩ. Nghiệp lực càng lớn nghiệp càng bộc lộ, hiển hiện một cách nhanh chóng, rõ ràng.

Trong *Trung Bộ Kinh*, Đức Phật cũng nói: chúng sinh là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa kế nghiệp, xuất phát từ nghiệp, ràng buộc với nghiệp, nghiệp là nơi nương tựa của họ. Chính là nghiệp đã phân biệt chúng sinh thành kẻ cao sang, người hạ liệt¹¹. Như vậy, Đức Phật đã nói rất rõ: chính con người là chủ nhân nghiệp, tức là tự quyết định nghiệp của mình mà không phải một lực lượng nào đó quyết định. *Kệ Pháp Cú* có viết:

Tự mình làm điều ác
Tự mình làm nhiễm ô
Tự mình ác không làm
Tự mình làm thanh tịnh
Tịnh không tịnh tự mình
Không ai thanh tịnh ai¹².

Cũng cần lưu ý, Phật giáo nói đến nghiệp không chỉ nói đến nghiệp chung (cộng nghiệp) mà còn nói đến nghiệp của mỗi cá nhân

(biệt nghiệp). Mặc dù Đức Phật có nói con người là kẻ thừa kế của nghiệp, tức là con người hiện tại phải chịu nghiệp từ quá khứ, nhưng không phải Phật giáo chủ trương thuyết định mệnh. Bởi Phật giáo cho rằng con người có thể *cải được nghiệp*. Không những con người có thể cải được nghiệp của tương lai mà còn có thể cải được nghiệp từ quá khứ để lại. Chính vì vậy, theo Phật giáo có những người xấu, người ác nếu biết sửa mình, bỏ việc làm ác, tích cực làm điều thiện thì cũng có thể trở thành người tốt. Ngược lại, người tốt, người thiện nếu không biết giữ gìn, sống buông thả, làm những điều xấu xa thì cũng sẽ trở thành người xấu. Như vậy, bản chất con người có trước khi con người xuất hiện do nghiệp từ quá khứ để lại, nhưng không phải là nhất thành, bất biến và mang tính chất quyết định luận. Nói cách khác, Phật giáo thừa nhận tính quy định của bản chất người vốn được hình thành từ nghiệp của quá khứ có tác động đến bản chất người hiện tại. Tuy nhiên, tính quy định đó như thế nào hoàn toàn do con người hiện tại quyết định.

Học thuyết về Nghiệp của Phật giáo không chỉ đưa ra cách lý giải về bản chất con người như tốt, xấu, thiện, ác, thông minh hay ngu đần,... mà còn đưa ra cách lý giải về những gì con người đang gặp phải, đang có như giàu sang hay nghèo khó, hạnh phúc hay đau khổ, xinh đẹp hay xấu xí, thành công hay thất bại, v.v... Quan điểm về nghiệp của Phật giáo đã dựa trên quan điểm của quy luật nhân quả, đưa ra sự phân tích một cách lô gic về mối quan hệ phổ biến của các sự vật, hiện tượng, quá trình cũng như các yếu tố cấu thành cuộc sống của con người và xã hội. Học thuyết về Nghiệp và quan điểm nhân quả của Phật giáo là sự kết hợp để lý giải về các hiện tượng trong đời sống con người, cũng như về bản chất con người. Theo đó, bản chất con người không phải được hình thành một cách ngẫu nhiên, hay được cố định sẵn, mà được hình thành trên cơ sở tương tác của nhiều yếu tố khác nhau theo quy luật “nhân nào quả nấy”.

Học thuyết về nghiệp chứa đựng ý nghĩa nhân văn sâu sắc, đề cao con người, có tác dụng giáo dục con người. Đây chính là học thuyết của Phật giáo về bản chất người. Có thể tóm tắt quan điểm của Phật giáo về bản chất người như sau:

- Bản chất của con người hiện tại do nghiệp từ quá khứ để lại, bản chất của con người trong tương lai do nghiệp hiện tại quyết định;
- Bản chất của mỗi con người do chính họ tạo ra, không ai có thể quyết định nghiệp của người khác;
- Con người có thể cải nghiệp ngay trong hiện tại.

Nói tóm lại, bản chất của con người, theo Phật giáo không phải là thiện, ác, tốt, xấu... hay nói cách khác, không có một bản chất người cố định, bản chất đó như thế nào là do con người tự tạo ra, do con người tự quyết định. Tuy rằng, bản chất con người do quá khứ để lại nhưng không phải là quyết định luận mà hoàn toàn có thể thay đổi. Học thuyết nghiệp của Phật giáo do vậy thúc đẩy con người không ngừng nỗ lực vươn lên, học tập không ngừng, cố gắng không ngừng để đạt được những bản chất tốt đẹp. Học thuyết nghiệp của Phật giáo cũng chống lại quan điểm của thuyết định mệnh, thuyết tiền định, đồng thời hướng con người đến những suy nghĩ và hành động đúng đắn, tích cực, tạo niềm tin chắc chắn cho tất cả mọi người cố gắng vươn lên với một cuộc sống tốt đẹp hơn.

3. So sánh quan điểm của J. P. Sartre và Phật giáo về bản chất người

3.1. Những điểm tương đồng

Có thể thấy, quan niệm của J. P. Sartre và Phật giáo về bản chất con người có khá nhiều điểm tương đồng. Trước hết, chúng ta thấy, cả Sartre và Phật giáo đều cho rằng bản chất của con người không phải là cố định, nghĩa là luôn có sự vận động, biến đổi. Không có bản chất nào định sẵn cho con người. Con người là ai do con người tự quyết định, con người là chủ nhân của chính mình, là kiến trúc sư của chính mình, bản chất con người như thế nào do con người tự thiết kế. Như thế, cả hai quan điểm đều phủ nhận thuyết tiền định, định mệnh mệnh vận... không có một lực lượng nào quyết định bản chất con người ngoài chính họ.

Cả Sartre và Phật giáo đều đề cao con người cá nhân, không có sức mạnh nào, lực lượng nào có thể quyết định bản chất con người được. Con người đặt ra mục tiêu cho bản chất của mình, nhưng việc đạt được như thế nào là do sự cố gắng, nỗ lực mà con người bỏ ra quyết

định mà không phải do những yếu tố khác hoặc của môi trường xã hội tác động. Do vậy, ở đây cả hai quan điểm đều nhấn mạnh tính chất cá nhân của bản chất con người. Điều này khác với quan điểm của K. Marx khi ông nhấn mạnh bản chất của con người mang tính xã hội, như K. Marx đã viết: “trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”. Như vậy, ở điểm này J. P. Sartre và Phật giáo cũng có điểm tương đồng khi đề cao sự tự do của con người trong việc quyết định bản chất của mình.

Một điểm tương đồng nữa là trong khi Sartre nhấn mạnh đến tính ý hướng của ý thức trong việc quyết định bản chất con người thì Phật giáo nhấn mạnh đến vai trò của tác ý, của sự chủ tâm của con người. Điều này cho thấy cả hai quan điểm đều nhấn mạnh đến vai trò của yếu tố chủ quan trong sự hình thành bản chất người. Với Sartre, con người càng tồn tại mạnh mẽ bao nhiêu, bản chất con người càng bộc lộ rõ hơn bấy nhiêu. Với Phật giáo, con người càng tích cực, càng tinh tấn bao nhiêu trong mọi hành động, lời nói, suy nghĩ của mình, bản chất của con người càng thay đổi bấy nhiêu. Ngoài ra, như chúng ta thấy, bản chất người trong quan điểm của Sartre và Phật giáo là khá cụ thể, không chung chung, trừu tượng hay có tính chất thần bí.

3.2. Những điểm khác biệt

Điểm khác biệt giữa Sartre và Phật giáo là, trong khi Sartre cho rằng, con người tồn tại rồi mới có bản chất, còn Phật giáo thì nói rằng bản chất đã có trước khi con người tồn tại. Tuy nhiên, Phật giáo cũng khẳng định, ngay cả khi bản chất đã có trước khi con người tồn tại, con người vẫn có thể thay đổi được bản chất của mình. Khi nói “tồn tại có trước bản chất”, Sartre muốn phân biệt tồn tại người với tồn tại của các sự vật, hiện tượng, đây chính là ý nghĩa nhân văn trong quan điểm của Sartre như trong tác phẩm *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* mà ông đã viết. Còn khi Phật giáo nói bản chất có trước tồn tại, thì điều đó không phải là không đề cao con người, mà là nói đến chuỗi nhân quả hay mối nhân quả của bản chất con người. Nghĩa là bản chất người quá khứ có tính quy định đối với bản chất người hiện tại, bản chất người hiện tại mang tính quy định bản chất người trong tương lai, chuỗi nhân quả này cứ nối tiếp như vậy.

Trong khi nói về bản chất con người, Sartre chủ yếu nhấn mạnh đến con người cá nhân, đến ý nghĩa cuộc sống của mỗi cá nhân người mà họ tự nhận thức. Bản chất con người dựa trên tự do lựa chọn, dựa trên ý thức về nhân vị của mỗi người, do đó, mang tính chủ thể cao, dường như không có một khuôn khổ nào có thể bao chứa được. Còn với Phật giáo, khi nói đến bản chất người cũng nhấn mạnh đến khía cạnh con người cá nhân, đến tính chủ động, tự quyết định đối với bản chất của mỗi người, nhưng không hoàn toàn theo nghĩa con người có thể tùy thích chọn lựa bản chất của mình. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến tính “khuôn khổ” trong định hình bản chất người theo quan điểm Phật giáo. Với tư cách là một tôn giáo, một học thuyết về giải thoát, mọi quan điểm, mọi lý luận của Phật giáo đều chịu sự chi phối của thế giới quan, nhân sinh quan,... của Phật giáo. Do vậy, việc định hình bản chất con người, dù là mỗi người tự quyết định, không ai có thể làm thay, nhưng cũng chịu sự quy định của thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức học Phật giáo, chịu sự quy định từ mục tiêu giải thoát, mục tiêu hướng đến vô ngã, vị tha của Phật giáo.

Tạm kết

Ý nghĩa quan điểm của J. P. Sartre và Phật giáo về bản chất người thể hiện ở chỗ khẳng định tính nhân văn, đề cao con người, đề cao tính tích cực, chủ động của con người, phản đối thuyết định mệnh, những quan điểm thần bí về bản chất con người. Quan điểm bản chất người của J. P. Sartre và Phật giáo có ý nghĩa thúc đẩy con người không ngừng vươn lên hoàn thiện mình, trở thành những cá nhân có bản chất tốt, có một cuộc sống ý nghĩa.

Nhấn mạnh đến bản chất con người mang tính cá nhân, J. P. Sartre và Phật giáo dường như chưa đề cập đến bản chất xã hội của con người. Mỗi con người cho dù là một cá thể tự do lựa chọn cho mình một nhân cách, một phẩm chất hay một ý nghĩa, nhưng khi tham gia vào xã hội, mỗi cá nhân không tránh khỏi bị tác động bởi những điều kiện, bối cảnh xã hội, các mối quan hệ xã hội. Nói cách khác, những phẩm chất, nhân cách của con người không thể mang tính chất phi thời gian, phi không gian, phi giá trị, phi văn hóa, v.v... những yếu tố vốn thuộc về bản chất xã hội. Như thế, cần phải hiểu bản chất con

người là tổng hòa của yếu tố cá nhân và yếu tố xã hội. Và do vậy, mỗi một giai đoạn hay thời đại khác nhau, bối cảnh xã hội khác nhau bản chất người cũng có sự thay đổi và cần phải thay đổi. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Jean Paul Sartre (2015), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Đinh Hồng Phúc dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 33.
- 2 Jean Paul Sartre (2015), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Sdd, tr. 32-33.
- 3 Jean Paul Sartre (2015), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Sdd, tr. 44.
- 4 Jean Paul Sartre (2015), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Sdd, tr. 33.
- 5 Xem: Trần Thái Đình (2008), *Triết học hiện sinh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 309.
- 6 Xem: Trần Thái Đình (2008), *Triết học hiện sinh*, Sdd, tr. 312.
- 7 Dẫn theo Trần Thái Đình (2008), *Triết học hiện sinh*, Sdd, tr. 315.
- 8 Xem: Trần Thái Đình (2008), *Triết học hiện sinh*, Sdd, tr. 315.
- 9 Trần Thái Đình (2008), *Triết học hiện sinh*, Sdd, tr. 321.
- 10 Trần Thái Đình (2008), *Triết học hiện sinh*, Sdd, tr. 327.
- 11 Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2016), *Hợp tuyển lời Phật dạy từ kinh tạng Pāli*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 237.
- 12 Dẫn theo Lê Văn Tùng (2016), *Nghiên cứu Triết học Tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 174.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thái Đình (2008), *Triết học hiện sinh*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
2. Đỗ Minh Hợp (2006), *Diện mạo triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Hà Nội.
3. Đỗ Minh Hợp (chủ biên, 2010), *Triết học hiện sinh*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Jean Paul Sartre (1987), “Existentialism Is a Humanism”, trong *Moral Philosophy*, Selected Readings, Harcourt Brace College Publishers, USA.
5. Jean Paul Sartre (2015), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*, Đinh Hồng Phúc dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
6. Đặng Hữu Toàn (2005), “G. P. Xáctorơ - Người sáng lập chủ nghĩa hiện sinh vô thần Pháp”, *Triết học*, số 10.
7. Chu Văn Tuấn (2001), “Quan niệm của G. P. Xáctorơ về ý thức”, *Triết học*, số 8.
8. Lê Văn Tùng (2016), *Nghiên cứu Triết học Tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Onoseishu (Tiểu Dã Thanh Tú) (2016), *Triết học Phật giáo*, Samon Trí Hải dịch, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
10. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2016), *Hợp tuyển lời Phật dạy từ kinh tạng Pāli*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

Abstract**VIEWS OF JEAN PAUL SARTRE AND BUDDHISM ON THE
HUMAN NATURE****Chu Van Tuan***Institute for Religious Studies, VASS*

Based on the introduction the view of Jean Paul Sartre- a French philosopher, one of the key figures in the philosophy of existentialism, Marxism- and the view of Buddhism about the human nature, the article shows the similarities and differences between these two views. Despite of differences, there are many similarities between J. P. Sartre and Buddhism in the view of the human nature. These two views hold that there is no pre-determined human nature. They deny the doctrine of predestination or fate of human nature. Human nature is created by human-beings, they are free to choose their nature. It can be said that the view of J. P. Sartre and Buddhism about the human nature is important in elevating the human-beings. This is also the reason that J. P. Sartre called existentialism is a humanistic theory.

Keywords: Viewpoint; J. P. Sartre; Buddhism; human nature.